

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN NHẪM TIẾP TỤC NÂNG CAO HIỆU QUẢ HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CHI TRẢ DVMTR GIAI ĐOẠN 2021-2030 Ở VIỆT NAM



*Tài liệu này được xây dựng với sự hỗ trợ từ nhân dân Mỹ
thông qua Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).
Nội dung tài liệu thuộc trách nhiệm của Winrock International
và không nhất thiết phản ánh quan điểm của USAID hay Chính phủ Hoa Kỳ.*

DỰ ÁN RỪNG VÀ ĐỒNG BẰNG VIỆT NAM



Mục lục

MỞ ĐẦU	5
NỘI DUNG BÁO CÁO	7
I. TÓM TẮT TỒN TẠI, HẠN CHẾ VỀ CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG GIAI ĐOẠN 2011-2020	7
II. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030	12
III. ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DVMTR VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2021-2030	13
1. Quan điểm	
2. Mục đích	13
3. Đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung chính sách và các quy định, hướng dẫn về chi trả DVMTR giai đoạn 2021-2030	13
3.1 Tiếp tục mở rộng loại hình và đối tượng phải chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp	13
3.1.1 Mở rộng dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái theo hướng không chỉ giới hạn trong phạm vi khu rừng mà có thể mở rộng dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái bên ngoài phạm vi khu rừng nhưng có liên quan đến dịch vụ do rừng tạo ra	13
3.1.2 Mở rộng các cơ sở sản xuất công nghiệp phải chi trả tiền dịch vụ điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội	15
3.1.3 Mở rộng các cơ sở nuôi trồng thủy sản phải chi trả dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản	
3.1.4 Mở rộng chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn và bán tín chỉ các -bon ra thị trường thế giới	15
3.2 Điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR cho các bên cung ứng DVMTR trong các lưu vực liên tỉnh	24
3.3 Nâng mức chi trả DVMTR	31
3.3.1 Nâng mức chi trả DVMTR đối với cơ sở sản xuất thủy điện	31
3.3.2 Nâng mức chi trả DVMTR đối với cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	38
3.4 Dự kiến nguồn thu tiền DVMTR tính đến năm 2025 và năm 2030	39
3.4.1 Dự kiến nguồn thu tiền DVMTR tính đến năm 2025	39
3.4.2 Dự kiến nguồn thu DVMTR vào năm 2030	41
3.5 Tổng hợp ý kiến tham gia góp ý về bổ sung, chỉnh sửa Nghị định 156/2018/NĐ-CP	44
3.6 Đề xuất	46
PHỤ LỤC	61



Danh mục các từ viết tắt

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
FCPF	Quỹ Đối tác các-bon trong lâm nghiệp
GCF	Quỹ khí hậu xanh
QPPL	Quy phạm pháp luật
KNK	Khí nhà kính
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
REDD+	Giảm phát thải từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các -bon rừng
UBND	Ủy ban nhân dân



MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

- Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) là một trong những chính sách mới trong lĩnh vực lâm nghiệp của Việt Nam. Sau 10 năm triển khai thực hiện, chính sách chi trả DVMTR đã tạo nguồn tài chính bền vững cho BV&PTR, gắn kết giữa người cung ứng và người sử dụng DVMTR; cải thiện sinh kế của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư làm nghề rừng, đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số; góp phần bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn miền núi. Tuy nhiên, quá trình đưa chính sách này vào cuộc sống, bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách cần được nghiên cứu giải quyết.

- Luật Lâm nghiệp được Quốc hội thông qua năm 2017 quy định mở rộng loại hình DVMTR so với các DVMTR đang triển khai ở nước ta. Đây là cơ hội cho việc nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện, mở rộng loại hình DVMTR phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần tạo nguồn tài chính mới để đầu tư trực tiếp vào rừng; thực hiện cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

- Trong lĩnh vực lâm nghiệp, nhiều quốc gia trên thế giới cũng đang có sự điều chỉnh chính sách, trong đó phát triển dịch vụ môi trường rừng nhằm nâng cao giá trị kinh tế của rừng, tạo nguồn tài chính bền vững giữa người tham gia tạo rừng và người được hưởng dịch vụ môi trường rừng. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, nên cần tiếp cận xu hướng này, trước tiên là rà soát, sửa đổi, bổ sung khuôn khổ pháp lý hiện hành nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc phát triển chi trả DVMTR ở Việt Nam.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc nghiên cứu, xây dựng và thực hiện chính sách toàn diện về chi trả DVMTR là rất cần thiết và cấp bách, nhằm tạo thêm nguồn tài chính hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

2. Mục tiêu

Trong khuôn khổ hỗ trợ của Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam, mục tiêu của nghiên cứu này là:



- Xác định các tồn tại, khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2011-2020.

- Đề xuất hướng sửa đổi, hoàn thiện cơ chế, chính sách và các quy định, hướng dẫn nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả huy động, quản lý và sử dụng tiền DVMTR với các dịch vụ hiện có và phát triển các dịch vụ mới giai đoạn 2021-2030.

3. Phương pháp nghiên cứu

a) Thu thập thông tin thứ cấp

Thu thập các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có liên quan; các báo cáo tổng kết, đánh giá chính sách chi trả DVMTR của Bộ NN&PTNT; của các tỉnh, các công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ và tài liệu khác có liên quan.

b) Thu thập thông tin sơ cấp

- Khảo sát, tham vấn tại 8 tỉnh. Đối tượng tham vấn là 8 Quỹ BV&PTR cấp tỉnh; 08 nhà máy thủy điện; 02 cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch; 01 cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái; 02 cơ sở sản xuất công nghiệp; 9 ban quản lý khu rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên; 8 Công ty lâm nghiệp; 2 UBND xã; 44 chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; 24 hộ nhận khoán rừng và nhân viên bảo vệ rừng; 70 cán bộ, nhân viên đại diện Sở NN&PTNT, Chi cục Kiểm lâm, Quỹ BV&PTR của 4 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu; 03 cán bộ của Quỹ BV&PTR Việt Nam.

- Tổ chức các cuộc họp, hội thảo tham gia góp ý dự thảo báo cáo.

- Tham vấn một số chuyên gia chuyên sâu về chính sách chi trả DVMTR.

c) Tổng hợp, phân tích, viết báo cáo.





NỘI DUNG BÁO CÁO

I. TÓM TẮT TỒN TẠI, HẠN CHẾ VỀ CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DVMTR GIAI ĐOẠN 2011-2020

Phần này được hình thành trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia góp ý bằng văn bản của 45 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; kết quả khảo sát, tham vấn tại 8 tỉnh; ý kiến của các nhà nghiên cứu, quản lý; ý kiến của người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

Hạng mục	Tóm tắt tồn tại, hạn chế
1. Về tổ chức triển khai thực hiện chính sách	Chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể ở Trung ương về chi trả DVMTR theo hình thức chi trả trực tiếp; xác định diện tích, ranh giới và phạm vi khu rừng cung ứng của chủ rừng đối với kinh doanh du lịch sinh thái: sự phối hợp giữa Quỹ BV&PTR với cơ quan kiểm lâm, chủ rừng, UBND xã trong việc xây dựng bản đồ chi trả DVMTR; công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chi trả tiền DVMTR.
2. Về loại hình dịch vụ	1. Chưa thực hiện đầy đủ các loại hình dịch vụ, hạn chế trong việc mở rộng đối tượng, phạm vi sử dụng DVMTR. Trong 5 loại DVMTR được quy định tại Điều 61 Luật Lâm nghiệp, hiện mới có 3 loại DVMTR đã thực hiện gồm: (i) Dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; (ii) Dịch vụ điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; (iii) Dịch vụ bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch. Còn 2 dịch vụ chưa triển khai trên thực tế: - Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng. Lý do: Chờ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thí điểm dịch vụ này. - Dịch vụ cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản. Lý do: (i) Thực hiện hình thức chi trả trực tiếp, trong khi đó khó xác định được đối tượng được hưởng lợi trực tiếp; (ii) Quy mô nhỏ, phân tán hoặc có địa phương không có hoạt động này; (iii) Chưa có hướng dẫn cụ thể trong trường hợp thực hiện hình thức chi trả trực tiếp.
3. Về đối tượng phải chi trả (bên sử dụng dịch vụ)	1. Các cơ sở sản xuất nước công nghiệp thực hiện chi trả dịch vụ điều tiết, duy trì nguồn nước từ rừng còn ít so với tiềm năng. Lý do: (i) Một số cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nước có nguồn gốc từ rừng công suất tiêu thụ nước quy mô quá nhỏ, phân tán; (ii) Cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng từ nhiều nguồn nước khác nhau nên khó xác định lượng nước có nguồn gốc từ rừng, như: mua nước sạch của các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch đã phải chịu tiền chi trả DVMTR, mua nước từ các hồ thủy lợi, sử dụng nước biển; (iii) Chưa có hướng dẫn cụ thể, trong đó có việc xác định danh sách các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh. 2. Các cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái trong phạm vi khu rừng của chủ rừng thực hiện chi trả tiền DVMTR còn ít so với tiềm năng. Lý do: (i) Chưa có hướng dẫn cụ thể, như: làm rõ khái niệm về du lịch sinh thái; xây dựng phương án chi trả trực tiếp, cách xác định diện tích cung ứng DVMTR đối với tổ chức, cá nhân, kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; xác định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với loại hình này trong trường hợp chi trả trực tiếp;



(ii) Trước năm 2019 thực hiện chi trả theo hình thức ủy thác qua Quỹ BV&PTR, phần lớn các cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái chấp hành thực hiện chi trả tiền dịch vụ theo quy định; tuy nhiên, sau 01/01/2019 theo quy định tại khoản 4 Điều 57 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái thực hiện chi trả trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, nhưng việc đàm phán giữa bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ theo nguyên tắc tự nguyện tiến hành chậm chạp hoặc không tiến hành được;

(iii) Hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái còn nhỏ lẻ, phân tán, chưa có quy hoạch, nguồn thu không đáng kể. Mặt khác, cơ sở hạ tầng còn thấp kém, du lịch còn đơn điệu nên chưa thu hút khách du lịch.

3. Chưa có quy định tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái ngoài phạm vi khu rừng nhưng có sử dụng dịch vụ do rừng tạo ra phải chi trả tiền DVMTR

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái ngoài phạm vi khu rừng nhưng có sử dụng dịch vụ do rừng tạo ra và nằm trong quy hoạch khu du lịch, điểm du lịch sinh thái theo Luật Du lịch (tổ chức du thuyền trên sông, hồ có sử dụng nguồn nước từ rừng và cảnh quan rừng, tổ chức các hoạt động kinh doanh du lịch (khách sạn, nhà hàng...) ngoài phạm vi khu rừng nhưng nằm trên địa bàn xã có rừng và nằm trong quy hoạch khu du lịch, điểm du lịch theo Luật Du lịch.

- Ở một số địa phương có rừng, phần lớn các cơ sở du lịch kinh doanh du lịch lữ hành theo các tuyến tại các khu bãi cát, hang động, vũng, vịnh núi đá và các điểm di tích văn hóa,... không có hoạt động du lịch sinh thái vào các khu rừng, nên gặp khó khăn trong việc xác định các cơ sở này có phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng hay không, trong khi đó pháp luật hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về tiêu chí, phạm vi ảnh hưởng để xác định các khu rừng mà các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch phải trả tiền DVMTR.

- Tổ chức, cá nhân không thuê rừng của các chủ rừng để thực hiện kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Các cơ sở vật chất, văn phòng làm việc, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho dịch vụ du lịch, khu thăm quan, nghỉ dưỡng,... ở cạnh rừng, trên địa bàn, huyện, xã có rừng đều đã được nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng và cấp quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp hoạt động.

4. Một số cơ sở nuôi trồng thủy sản có sử dụng dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng nhưng chưa thực hiện chi trả tiền DVMTR. Lý do:

(i) Quy mô các cơ sở nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng hoặc có nguồn nước từ rừng trên địa bàn nhỏ lẻ, nguồn thu không đáng kể, chủ yếu là hợp tác xã, hộ gia đình chăn nuôi, rất ít doanh nghiệp nên phát sinh chi phí cho việc thu, kiểm tra, giám sát, lập hồ sơ, bên cạnh đó thực tế rất khó xác định doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản;

(ii) Khó hoặc không xác định được rừng cung ứng DVMTR do phần lớn hoạt động nuôi trồng thủy sản như nuôi cá nước lạnh, nuôi cá lồng trên sông, hồ, các bãi đẻ tạo con giống thủy sản nằm ngoài rừng, nên không xác định được đối tượng được trả tiền DVMTR, trong khi đó chưa có hướng dẫn cụ thể đối với nuôi cá nước lạnh bên ngoài phạm vi khu rừng nhưng có sử dụng nước do rừng tạo ra;

(iii) Từ năm 2019 triển khai chi trả trực tiếp, chưa thực hiện được do khó khăn, vướng mắc trong việc xác định đối tượng được chi trả (thu của ai và trả cho ai?) nên địa phương chưa triển khai thu tiền DVMTR được.

5. Vẫn còn một số đơn vị trì hoãn, chậm thực hiện nghĩa vụ chi trả theo cam kết trong hợp đồng.

6. Bên sử dụng DVMTR là những đối tượng trực tiếp hưởng lợi từ các DVMTR, nhưng chưa phối hợp chặt chẽ với bên cung ứng DVMTR trong việc kiểm tra, giám sát công tác BV&PTR; giám sát, đánh giá chất lượng DVMTR. Chính sách chi trả DVMTR chưa gắn được lợi ích kinh tế của các cơ sở sản xuất thủy điện, nước sạch, kinh doanh DVDL khi trực tiếp sử dụng DVMTR với trách nhiệm, nghĩa vụ tham gia BV&PTR.





Hạng mục	Tóm tắt tồn tại, hạn chế
4. Đối tượng được chi trả (bên cung ứng dịch vụ)	- Gặp khó khăn trong việc xác định chính xác diện tích rừng của từng chủ rừng làm căn cứ chi trả tiền dịch vụ. - Các chủ rừng là tổ chức nhà nước đã thực hiện khoán rừng cho dân từ lâu, có bản đồ, nhưng không được cập nhật kịp thời, nên có sai khác với thực tế, nên cũng gây khó khăn cho việc xác định chính xác diện tích chi trả cho chủ rừng cũng như hộ nhận khoán rừng. - Chưa được thực hiện quyền tự chủ đối với việc sử dụng kinh phí 10% và phần kinh phí do ban quản lý tự tổ chức bảo vệ rừng. - Một số UBND xã được giao quản lý rừng nằm trong lưu vực nhưng chậm xây dựng phương án chi trả DVMTR theo quy định của pháp luật nên việc chi trả bị chậm trễ. - Không hoặc ít hình thành được mối quan hệ trực tiếp, phối hợp giữa bên cung cấp dịch vụ (hộ gia đình, cộng đồng) và bên sử dụng dịch vụ (thủy điện, nước sạch, du lịch) trong quá trình giao dịch mua bán dịch vụ, chi trả và tham gia QLBVR và giám sát thực hiện. - Có nơi tiền chi trả DVMTR quá thấp không hấp dẫn người dân tham gia nhận khoán bảo vệ rừng, chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa các hộ có rừng trong việc bảo vệ rừng.
5. Hình thức chi trả trực tiếp	- Chưa có hướng dẫn cụ thể đối với nuôi trồng thủy sản trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ (nuôi cá lồng trên lưu vực sông, hồ có sử dụng nguồn nước từ rừng) - Trả cho ai? Thu như thế nào? - Chưa có hướng dẫn xác định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hình thức chi trả DVMTR trực tiếp.
6. Mức chi trả	1. Mức chi trả tiền DVMTR giữa các lưu vực liên tỉnh Mức chi trả tiền DVMTR trên 1 ha rất khác nhau dẫn đến chênh lệch rất lớn giữa nguồn thu của các tỉnh trên cùng 1 lưu vực sông. Có nơi mức chi trả trên 600.000 đ/ha/năm, có nơi tới 2.7 triệu đ/ha/năm nhưng cũng có nơi chỉ được chi trả 800đ/ha/năm (thấp hơn rất nhiều mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho bảo vệ rừng hiện nay là 200.000 đ/ha). trong khi đó, mức chênh lệch chi trả DVMTR chưa phải là do kết quả lao động bảo vệ rừng tạo nên chất lượng rừng sản sinh ra môi trường rừng, mà do phân bổ các cơ sở sản xuất thủy điện trên lưu vực các dòng sông. 2. Mức chi trả tiền DVMTR trong nội tỉnh - Thực hiện chi trả tiền chi trả DVMTR theo lưu vực từng nhà máy thủy điện nên trên địa bàn tỉnh có nhiều mức chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng. Mức chi trả cao nhất so với mức chi trả thấp nhất chênh nhau từ 5-10 lần, có nơi còn cao hơn. - Có nơi vẫn chi trả theo lưu vực của từng nhà máy thủy điện, nhưng sẽ điều chỉnh tăng thêm đối với những nơi mức chi trả quá thấp hoặc lồng ghép chương trình, dự án trên



Hạng mục	Tóm tắt tồn tại, hạn chế
	địa bàn (chương trình 30a, tăng trưởng xanh...) để tạo nguồn thu cho người tham gia bảo vệ 1 ha rừng không chênh lệch nhau quá lớn bình quân khoảng 300.000đ/ha/năm; tuy nhiên việc này còn phụ thuộc vào nguồn tiền bổ sung, trong khi ngân sách của tỉnh rất hạn hẹp
7. Xây dựng bản đồ chi trả DVMTR	- Xây dựng bản đồ chi trả gặp khó khăn do ranh giới chưa đồng nhất giữa bản đồ giao đất và hiện trạng sử dụng đất. - Thiếu nhân lực, nguồn lực để thực hiện đồng bộ dữ liệu theo dõi diễn biến rừng với số liệu chi trả DVMTR.
8. Quản lý, sử dụng tiền DVMTR	
8.1. Thực hiện hợp đồng chi trả DVMTR	Vẫn còn một số ít tổ chức có sử dụng DVMTR nhưng chi trả không đầy đủ hoặc chậm trả tiền sử dụng DVMTR.
8.2. Xác định tiền chi trả DVMTR cho bên cung ứng	
8.3. Sử dụng tiền DVMTR	- Quy định về sử dụng quỹ dự phòng: rất khó xác định thiên tai, khô hạn. - Chưa có quy định cụ thể về vai trò của cơ quan quản lý nhà nước (cấp huyện) trong việc chủ trì thực hiện về chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương, đặc biệt là chủ rừng nhóm I (Hộ gia đình, cộng đồng, UBND xã, các tổ chức chính trị) đây là đối tượng có nhiều chủ rừng tham gia về cung ứng DVMTR nhất trong các lưu vực có DVMTR. Lý do: Các chủ rừng nhóm I được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cấp huyện) giao rừng và cấp quyền sử dụng đất, đối với Quỹ nhiệm vụ rất khó khăn để thực hiện các thủ tục về chi trả tiền DVMTR đến các chủ rừng này.
8.4. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán	- Thanh toán tiền qua tài khoản ngân hàng: ● Một số nơi số lượng chủ rừng lớn, diện tích rừng manh mún, số tiền chủ rừng nhận được hàng năm quá thấp (có hộ chỉ nhận được khoảng 15.000đ/hộ/năm), trong khi đó các chủ rừng là hộ gia đình phải chịu chi phí mở tài khoản và phí duy trì tài khoản, nguồn thu không đủ cho các chi phí trên. ● Có nơi chưa có điểm giao dịch tại trung tâm cụm xã hay ngân hàng lưu động nên việc thanh toán tiền qua tài khoản ngân hàng gặp khó khăn. - Quyết toán, thanh toán: ● Đối với các chủ rừng là tổ chức, thời gian lập báo cáo quyết toán các nguồn ngân sách cấp là trước 31/12 hằng năm trong khi thời gian thanh toán tiền DVMTR là trước ngày 01/6 năm sau. Do đó, gặp khó khăn trong việc quyết toán các nguồn thu của đơn vị, đặc biệt chủ rừng là doanh nghiệp, chủ rừng là tổ chức tự bảo vệ hoặc khoán bảo vệ một phần diện tích rừng cung ứng DVMTR. ● Hiện nay, việc kê khai, theo dõi, thu nộp, chi trả tiền DVMTR còn mang tính chất đơn lẻ, thủ công, các bản kê khai nộp về bằng giấy nên mất nhiều thời gian.
8.5. Hệ số K	- Không xác định được hệ số K đối với diện tích rừng trồng, diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng tự nhiên chưa có trữ lượng. Lý do: Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí trữ lượng rừng (tại Điều 7 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018), tuy nhiên chỉ quy định phân chia trữ lượng rừng tự nhiên, không phân chia trữ lượng rừng trồng. Đối với rừng tự nhiên được phân chia theo các nhóm gồm: rừng giàu (>200m³/ha), rừng trung bình (>100-200m³/ha), rừng nghèo (>50-100m³/ha), rừng nghèo kiệt (10-50m³/ha), rừng chưa có trữ lượng (<10m³/ha). - Áp dụng cả 4 Hệ số K rất phức tạp, khó nhận biết. Hệ số K1 liên quan đến xác định trữ lượng rừng thường xuyên thay đổi, tốn kém thời gian và công sức xác định. Hệ số K4 không phản ánh chất lượng DVMTR, yếu tố này đã có chính sách khác giải quyết.

